TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 78/2024/DSPT Ngày 22 tháng 5 năm 2024 "V/v tranh chấp di sản thừa kế"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Vĩnh Thành.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Mạnh;

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Lê Đình Hiệp - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- ***Đại diện Viện K sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:*** Bà Hà Thị Loan - K sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2024/TLPT- DS ngày 29 tháng 02 năm 2024 về việc "Tranh chấp di sản thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 58/2024/QĐ - PT ngày 08 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1976.

Địa chỉ: TDP Đ, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người đại diện hợp pháp của bà N: Ông Trần Văn L, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú: Số X, đường Y, phường L1, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc là đại diện

theo ủy quyền (Theo Văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 02 năm 2020 của bà Nguyễn Thị N); (Có mặt).

2. Bị đơn có yêu cầu phản tố: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1984.

Địa chỉ: TDP M, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của ông S: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: Tổ dân phố Đ1, thị trấn H1, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc là đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy quyền ngày 22 tháng 4 năm 2024 của ông Nguyễn Văn S); (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Võ Thị Thu H2, sinh năm 1985 (vợ ông S); địa chỉ: TDP M, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; (Vắng mặt – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (ông Trần Văn L) trình bày:

Bố bà N là cụ Nguyễn Văn K (là liệt sỹ chống Mỹ hy sinh năm 1970). Mẹ bà N là cụ Trần Thị D (sinh 1943, chết năm 2018). Bố mẹ bà N có 2 người con là bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn S.

Khi còn sống bố mẹ bà N có tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 309,7m^2 tại thửa số 382, tờ bản đồ VN2000, địa chỉ: TDP M, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Trần Thị D. Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang do ông S giữ. Bố, mẹ bà N chết đều không để lại di chúc.

Sau khi mẹ bà N chết, ông S luôn ngăn cản không cho bà N cúng bố mẹ bà N trong ngày giỗ, tết, bà N yêu cầu ông S chia đất để bà N làm nhà thờ riêng nhưng ông S không đồng ý và muốn chiếm giữ toàn bộ thửa đất trên. Mâu thuẫn chị em không giải quyết được.

Nay bà N khởi kiện ông Nguyễn Văn S, yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất 309,7m^2. Diện tích bà N được hưởng ước tính khoảng 154,8m^2, giá trị khoảng 120 triệu đồng.

Tại bản khai bổ sung bà N đề nghị chia tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế theo pháp luật đối với phần của cụ D được hưởng, xin nhận kỷ phần bằng đất, nếu trên đất có tài sản của ông S bà N xin thanh toán bằng tiền. Trên đất có ngôi nhà của bố mẹ, bà không đề nghị chia mà để lại cho ông S.

Ngày 13/10/2023 và tại phiên tòa bà N, người đại diện theo ủy quyền của bà N tiếp tục có lời khai bổ sung: Cụ Trần Thị D nhận hai người con nuôi là bà N và ông Nguyễn Văn S. Thời điểm nhận bà N làm con nuôi, cụ D cho biết khi đó bà N khoảng ba đến bốn tháng tuổi, đến năm 1996 cụ D xây dựng gia đình cho bà N. Sau khi lấy chồng bà N vẫn thường xuyên đi lại chăm sóc cụ D, khi cụ D ốm đau, đi viện bà N vẫn luôn ở cạnh cụ D, khi cụ D chết bà N đứng ra lo ma chay cùng ông S. Việc bà N làm con nuôi cụ D tất cả anh em họ hàng của bố, mẹ bà N đều biết. Tuy nhiên, do hiểu biết, nhận thức pháp luật hạn chế nên cụ D đã không đi đăng ký việc nuôi con nuôi theo đúng quy định của pháp luật. Hiện nay bà N cũng không biết bố mẹ đẻ bà N là ai? ở đâu? Còn sống hay đã chết ? Bà N chỉ biết cụ Trần Thị D là mẹ đã nuôi bà N trưởng thành.

Đối với diện tích đất 360m^2, thửa số 117, tờ bản đồ số 24 theo bản đồ 299; được đo vẽ lại theo bản đồ VN 2000 diện tích 309,7m^2 tại thửa số 382, địa chỉ thửa đất tại nêu trên, nguồn gốc đất là được Ủy ban nhân dân xã giao cho cụ D, không phải là đất của cha ông để lại. Bà N xác định đây là tài sản riêng của cụ D, có từ trước khi bà N, ông S về ở với cụ D. Hai chị em bà N là con nuôi không có đóng góp bất cứ công sức gì. Nay bà N rút yêu cầu chia tài sản chung của hộ; bà yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật cho chị em bà đối với thửa đất mà cụ D để lại tại tổ dân phố M, thị trấn T, diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 304,9m^2.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý nhận lại tài sản trên đất của anh S nếu được chia thừa kế và tự nguyện hỗ trợ cho anh S chi phí tháo dỡ di dời tài sản là 5.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N vì bà N không phải là con đẻ của cụ D, không phải là con nuôi của cụ D và không có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng với cụ D, cụ D chưa bao giờ nhận bà Nguyễn Thị N là con nuôi và chưa từng làm thủ tục nhận bà Nguyễn Thị N làm con nuôi tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Giữa bà N và cụ D không có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng. Từ khi bà N đi lấy chồng khoảng năm 1994 – 1995 đến nay, bà N đã không còn qua lại thăm nom chăm sóc cụ D, kể cả những lúc ốm đau phải nằm viện điều trị. Do đó không thể nói bà N có quan hệ nuôi dưỡng thực tế với bà D.

Ông S có yêu cầu phản tố: Đề nghị Tòa án công nhận ông S là chủ sử dụng hợp pháp đối với di sản thừa kế của cụ Trần Thị D để lại là thửa đất số 117, tờ bản đồ số 24, diện tích 360m^2 tại TDP M, thị trấn T, huyện B; lý do: Ông là con nuôi của cụ Trần Thị D, ông được cụ D nhận nuôi từ khi mới đẻ, cho ông ăn học đến khi trưởng thành thì lập gia đình cho ông. Từ trước đến nay, ông và cụ D vẫn sống cùng nhau tại TDP M, thị trấn T. Cụ D có chồng là Nguyễn Văn K là liệt sỹ hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Họ tên của ông được cụ D khai sinh theo họ của cụ K. Ngoài anh ra, cụ D không còn người con nào khác.

Cụ D có nhận cưu mang bà N từ những năm 1981 – 1982, khi đó bà N khoảng 5 -6 tuổi, có bố mẹ đẻ cũng là người địa phương. Khi ông được khoảng 10 tuổi thì bà N đi lấy chồng và từ đó không qua lại gia đình ông nữa. Cụ D chưa từng làm thủ tục pháp lý gì để nhận bà N làm con nuôi mà chỉ nhận nuôi để cưu mang. Thực tế quan hệ giữa cụ D và bà N suốt hơn 20 năm sau khi lấy chồng gần như người xa lạ. Bà N không đến thăm nom cụ D, cụ D bị ốm bà N không đến chăm sóc.

Nguồn gốc đất của cụ D do cụ D được Hợp tác xã chia đất, thời điểm cụ thể ông không nắm được. Ngày 24/8/2000 cụ D được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ghi hộ Trần Thị D. Trên đất có căn nhà cấp bốn do Nhà nước xây dựng cho gia đình liệt sỹ, cây cối, sân vườn và công trình phụ do ông xây dựng tôn tạo trong quá trình sử dụng.

Ông S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với di sản của cụ D để lại, bởi bà N không phải là con của bà D nên không có quyền hưởng thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị Thu H2 trình bày:

Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn S năm 2007, sau khi kết hôn bà sống cùng chồng và mẹ chồng là cụ Trần Thị D, ngoài ra không có ai sống ở đó nữa. Quá trình vợ chồng bà sinh sống trên đất có xây 01 ngôi nhà cấp 4 khép kín, xây dựng từ năm 2012, tiền mua nguyên vật liệu, trả công thợ do vợ chồng bà bỏ ra xây, khi đó mẹ bà đã già, sức khỏe kém nên không có đóng góp gì. Ngoài ra, trên đất vợ chồng bà có xây 01 nhà xưởng làm gạch rộng khoảng 80m^2, xây năm 2020, toàn bộ tài sản trên đất do vợ chồng bà xây. Việc cụ D có ai là con nuôi, con riêng hay không bà không nắm được nên bà không thể cung cấp được cho Tòa án, mẹ chồng bà khi còn sống nói chỉ có chồng bà là con nuôi thôi, ngoài ra không có ai nữa, việc mẹ bà nói như vậy chỉ mình vợ chồng bà biết, không có ai chứng kiến việc này.

Năm 2018 cụ D chết, khi chết cụ D có 01 thửa đất số 117, tờ bản đồ số 24, diện tích 360m^2 cấp cho hộ Trần Thị D được UBND huyện B cấp ngày 24 tháng 8 năm 2000. Nguồn gốc thửa đất này do mẹ chồng bà được cấp, ngoài thửa đất này ra không còn thửa đất nào khác. Trước khi chết cụ D không để lại di chúc, hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chồng bà là ông S giữ. Cụ D trước khi chết có vay Ngân hàng nông nghiệp và vay Quỹ tín dụng, số tiền này do vợ chồng bà đứng ra trả, cụ thể số tiền bao nhiêu bà sẽ cung cấp cho Tòa án

chậm nhất vào ngày 28/6/2023, nếu không cung cấp được thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Nay bà N yêu cầu chia thừa kế bà không đồng ý vì từ khi bà về làm dâu không thấy bà N có trách nhiệm gì với mẹ chồng bà. Khi cụ D chết thì vợ chồng bà đứng ra lo toàn bộ hậu sự, bà N không đóng góp đồng tiền nào.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ các Điều 609, 612, 614, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự 2015; Điều 166 Luật đất đai 2013, điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về việc chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị D.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông S về yêu cầu Tòa án công nhận ông S là chủ sử dụng hợp pháp đối với di sản thừa kế của cụ Trần Thị D để lại là thửa đất số 117, tờ bản đồ số 24, diện tích 360m^2 tại TDP M, thị trấn T, huyện B.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Trần Thị D là thửa đất số 117 tờ bản đồ số 24 (Theo bản đồ VN 2000 là thửa 382) đã được UBND huyện B cấp ngày 24 tháng 8 năm 2000 cho hộ Trần Thị D, diện tích được cấp là 360m^2; theo bản đồ VN 2000 là thửa 382 diện tích 309,7 m^2; kết quả đo đạc thực tế là 304,9m^2.

- Chia cho bà Nguyễn Thị N 120,1m^2 đất (trong đó có 100m^2 đất ở và 20,1m^2 đất vườn), ranh giới được xác định bằng các chiều cạnh A, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, B. (có sơ đồ kèm theo).

- Chia ông S 184,8m^2 đất ở (trong đó có 100m^2 đất ở và 84,8m^2 đất vườn), ranh giới được xác định bằng các chiều cạnh A, B, 9,10,11,1 (có sơ đồ kèm theo)

- Buộc ông S phải tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản nằm trên đất của bà N để trả lại mặt bằng cho bà N; bà N có trách nhiệm thanh toán chi phí tháo dỡ, di dời tài sản cho ông S là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

- Bà N và ông S có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20 tháng 12 năm 2023 ông Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm: Hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 26/4/2024 đại diện của bị đơn nộp 01 bản di chúc đề ngày 09/10/2017 của bà Trần Thị D, sinh năm 1943, cư trú: TDP M, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, có công chứng tại Văn phòng Công chứng B.

Tại phiên tòa đại diện hợp pháp của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; đại diện hợp pháp của bị đơn không không rút kháng cáo và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

Do có tài liệu mới là di chúc của cụ Trần Thị D, tài liệu này chưa được Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá, xem xét vì đương sự chưa nộp. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện

B, tỉnh Vĩnh Phúc và giao hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 19/12/2023 bị đơn nhận được Bản án sơ thẩm, ngày 20/12/2023 bị đơn kháng cáo. đơn kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét đơn theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong đơn kháng cáo của bị đơn và tại phiên tòa phúc thẩm đại diện bị đơn có trình bày: Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc được xử vào ngày 10 tháng 11 năm 2023, đến ngày 15/11/2023 trong quá trình dọn dẹp lại di vật của mẹ (cụ Trần Thị D) thì vô tình phát hiện ra bản di chúc của cụ Trần Thị D được lập ngày 09/10/2017 tại Văn phòng Công chứng B, số vào sổ công chứng 907, quyển số 09/2017/VPCC/HĐGD. Sau đó, ngày 26/4/2024 người đại diện theo ủy quyền của ông S nộp bản di chúc cho Tòa án cấp phúc thẩm.

Nội dung bản di chúc thể hiện: Cụ D có chồng là Nguyễn Văn K là liệt sỹ chống Mỹ. Có hai con chung là Nguyễn Văn S và Nguyễn Thị N. Cụ là đồng sử dụng thửa đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S353617, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T01623 QSDĐ/394/QĐUB do UBND huyện B cấp ngày 24/8/2000 tên chủ sử dụng đất là hộ Trần Thị D, cụ thể: Thửa đất số 117, tờ bản đồ số 24; địa chỉ: TDP M, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; diện tích sử dụng 360m^2; mục đích sử dụng 200m^2 đất ở và 160m^2 đất trồng cây lâu năm...

Tặng cho con trai là ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1984, CMND số 135182911 do Công an tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 23/01/2013 được toàn quyền

sử dụng và định đoạt: 103m^2 đất (Trong đó 66m^2 đất ở lâu dài + 37m^2 đất trồng cây lâu năm sử dụng đến tháng 10/2043) tại thửa đất số 117, tờ bản đồ số 24 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S353617, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T01623 QSDĐ/394/QĐUB do UBND huyện B cấp ngày 24/8/2000 tên chủ sử dụng đất là hộ Trần Thị D; địa chỉ: TDP M, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngoài ra bản di chúc còn giao một số quyền, nghĩa vụ khác cho ông S, bà H2 (Vợ ông S).

Ngày 16/5/2024 ông Nguyễn Văn S có bản tự khai thể hiện quan điểm của ông như sau: Bản di chúc thể hiện ông là người chăm sóc, nuôi dưỡng mẹ ông lúc còn sống, ốm đau, bệnh tật nên bà đã để lại một phần thửa đất cho ông. Bản di chúc còn thể hiện việc mẹ ông giao cho ông trách nhiệm đứng ra lo lắng chi phí tổ chức ma chay, chôn cất mồ yên mả đẹp. Việc thờ cúng ông bà, tổ tiên và tổ chức giỗ hằng năm cho mẹ ông cũng được giao phó cho ông. Vậy nên nhận định của tòa án cấp sơ thẩm toàn bộ thửa đất trên là di sản thừa kế của bà D là không chính xác, làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Bởi vậy, ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Sau khi nhận được bản di chúc do đại diện bị đơn nộp, Tòa án đã sao di chúc gửi cho bên nguyên đơn. Sau khi nhận được bản sao di chúc, ngày 20/5/2024 nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày quan điểm: Vào thời điểm lập di chúc mẹ bà bị tai biến, bại liệt tất cả mọi sinh hoạt trong nhà không đi lại được cho đến khi chết. Mẹ bà là Đảng viên người biết chữ, tại sao không có chữ ký, chỉ có dấu vân tay trong di chúc…Đề nghị Tòa án tuyên bố bản di chúc lập ngày 09/10/2017 tại Văn phòng Công chứng B, số vào sổ công chứng 907, quyển số 09/2017/VPCC/HĐGD của cụ Trần Thị D vô hiệu và yêu cầu chia tài sản chung của hộ và chia thừa kế theo pháp luật thị phần của mẹ bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn đề nghị Tòa án làm rõ nội dung bản di chúc và giám định dấu vân tay trong di chúc của cụ Trần Thị D được lập ngày 09/10/2017 tại Văn phòng Công chứng B, số vào sổ công chứng 907, quyển số 09/2017/VPCC/HĐGD do ông S xuất trình xem có đúng là dấu vân tay của cụ Trần Thị D hay không. Làm rõ tính khách quan của Văn phòng công chứng khi công chứng di chúc.

Như vậy, tại cấp sơ thẩm bị đơn không nộp di chúc nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và giải quyết vụ án chia di sản thừa kế theo pháp luật là chính xác. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn xuất trình di chúc của cụ D, như vậy tất cả các vấn đề liên quan đến nội dung di chúc chưa được xem xét, các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án, những thắc mắc của nguyên đơn về tính hợp pháp của di chúc, sự công tâm, khách quan của Văn phòng công chứng tại thời điểm công chứng di chúc cho cụ D, giám định vân tay chưa được thực hiện. Văn phòng công chứng B chưa được tham gia tố tụng, không đảm bảo việc xét xử hai cấp đối với những nội dung liên quan đến di chúc, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm để đánh giá chứng cứ một cách khách quan, nhằm đảm bảo tính toàn diện, đúng pháp luật của vụ án.

[3] Việc hủy bản án không có lỗi của Thẩm phán cấp sơ thẩm do có tài liệu mới.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án bị hủy nên các đương sự không chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm xem xét khi giải quyết lại vụ án.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Văn S 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0002148 ngày 03/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Vũ Văn Mạnh Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	**Nguyễn Vĩnh Thành**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B ;
- VKSND huyện B ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Vĩnh Thành